

話しましょう4 行事

トピック：このトピックについて、^{みちが}身近な人と^{ひと}話しましょう。

あなたが いる ちいきの ぎょうじや おまつりに ついて はなしましょう。

あなたが いる 地域の 行事や お祭りに ついて 話しましょう。

タスク：^{つぎ}次の課題に^{ちようせん}挑戦しましょう。

ちいきの おまつりが いつ おこなわれるか、まわりの ひとに きいて みよう。

① 地域の お祭りが いつ 行われるか、周りの 人に 聞いて みよう。

あなたの くにの ゆうめいな おまつりを しょうかいしよう。

② あなたの 国の 有名な お祭りを 紹介しよう。

かいわを ろくおんしよう。ろくおんした かいわを きいて、わからなかった ことばを しらべよう。

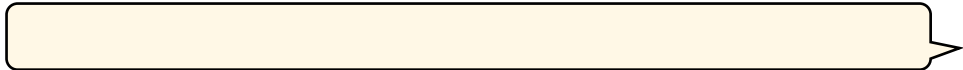
★ 会話を 録音しよう。録音した 会話を 聞いて、わからなかった 言葉を 調べよう。

ひょうげんれい ^{つぎ} 表現例：次の表現を^{さんこう}参考にして、おしゃべりしましょう。



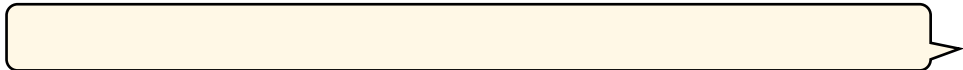
この まちには どんな おまつりが ありますか。

この 町には どんな お祭りが ありますか。



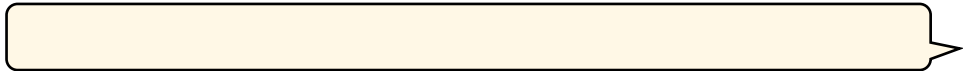
その おまつりは いつ ありますか。

その お祭りは いつ ありますか。



おまつりで なにを しますか。

お祭りで 何を しますか。



わたしも 行って みたいです。

わたしも 行って みたいです。



国には ^{くにには} どんな お祭りが あるの？

^{じぶん}自分のことを言いましょう。



話しましろう 4 行事

Cùng trò chuyện 4 Các sự kiện

Chủ đề: Hãy trò chuyện với người gần gũi với bạn về chủ đề này.

Hãy nói về các sự kiện hay lễ hội ở khu vực mà bạn đang ở.

Bài tập: Hãy thử thách với đề tài tiếp theo.

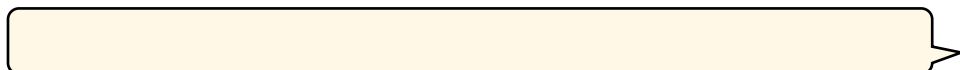
- ① Hãy thử hỏi người dân xung quanh xem lễ hội của khu vực sẽ được tổ chức vào khi nào.
- ② Hãy giới thiệu về lễ hội nổi tiếng ở nước của bạn.

★ Hãy ghi âm hội thoại. Hãy nghe đoạn hội thoại đã ghi âm và tìm hiểu những từ bạn không hiểu.

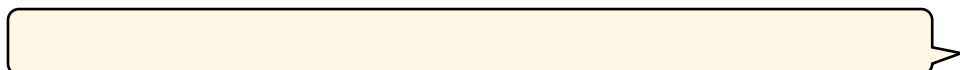
Ví dụ điển đạt: Hãy tham khảo cách diễn đạt sau để nói chuyện.



Ở thành phố này có lễ hội gì ạ?



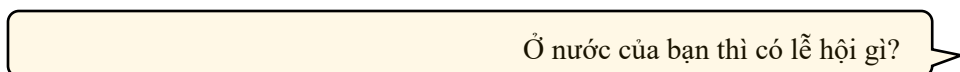
Khi nào thì có lễ hội đó ạ?



Mọi người làm gì ở lễ hội ạ?



Tôi cũng muốn đi thử.



Ở nước của bạn thì có lễ hội gì?

Hãy nói về chuyện của mình.



はなしましろう 4 ぎょうじ

話しましろう 4 行事

Cùng trò chuyện 4 Các sự kiện

はな 話したこと、^{あたら}新しく^{おぼ}覚えた^{ことば}言葉^かを書きましょう。

Hãy ghi những điều đã nói, những từ mới đã ghi nhớ.

はなしましょう5 けんこう

話しましょう5 健康

Cùng trò chuyện 5 Sức khỏe

トピック：このトピックについて、身近な人と話しましょう。

けんこうに ついて はなしましょう。

健康に ついて 話しましょう。

タスク：次の課題に挑戦しましょう。

まわりの ひとに すとれすを かいしょうする ほうほうを きいて みよう。

① 周りの 人に ストレスを 解消する 方法を 聞いて みよう。

あなたの すとれすかいしょうほうほうを しょうかいしよう。

② あなたの ストレス解消方法を 紹介しよう。

かいわを ろくおんしよう。うまく はなせなかった ところを さがして、ひょうげんを しらべよう。

★ 会話を 録音しよう。うまく 話せなかった ところを 探して、表現を 調べよう。

ひょうげんれい つぎ ひょうげん さんこう
表現例：次の表現を参考にして、おしゃべりしましょう。



けんこうの ために なにか して いますか。

健康の ために 何か して いますか。



すずき
鈴木さん

すとれすを かんじたら、どうしますか。

ストレスを 感じたら、どうしますか。

じぶん
自分のことを言いましょう。

わたしは からおけに いって、おおきい こえで うたいます。

れい わたしは カラオケに 行って、大きい 声で 歌います。

それも いいですね。

それも いいですね。

はなしましょう5 けんこう

話しましょう5 健康

Cùng trò chuyện 5 Sức khỏe

Chủ đề: Hãy trò chuyện với người gần gũi với bạn về chủ đề này.

Hãy nói về sức khỏe.

Bài tập: Hãy thử thách với đề tài tiếp theo.

① Hãy hỏi người xung quanh về cách giải tỏa căng thẳng.

② Hãy giới thiệu về cách mà bạn giải tỏa căng thẳng.

★ Hãy ghi âm hội thoại. Hãy tìm chỗ bạn đã không thể nói trôi chảy, rồi tìm hiểu cách diễn đạt.

Ví dụ diễn đạt: Hãy tham khảo cách diễn đạt sau để nói chuyện.



Anh làm gì để có sức khỏe tốt ạ?



Nếu cảm thấy căng thẳng thì anh/chị làm thế nào ạ?

Hãy nói về chuyện của mình.

Ví dụ Tôi sẽ đi karaoke và hát thật to.

Vậy cũng tốt nhỉ.

はなしましろう5 けんこう

話しましろう5 健康

Cùng trò chuyện 5 Sức khỏe

はな 話したこと、^{あたら}新しく^{おぼ}覚えた^{ことば}言葉^かを書きましょう。

Hãy ghi những điều đã nói, những từ mới đã ghi nhớ.

話しましょう6 趣味

トピック：このトピックについて、身近な人^{みぢかひと}と話しましょう。

しゅみに ついて はなしましょう。

趣味に ついて 話しましょう。

タスク：次の課題^{つぎかだい}に挑戦^{ちようせん}しましょう。

あなたの しゅみや ひまな ときに する ことについて はなそう。

① あなたの 趣味や 暇な ときに する ことについて 話そう。

まわりの ひとに しゅみや すきな ことを たずねて みよう。

② 周りの 人に 趣味や 好きな ことを 尋ねて みよう。

かわを ろくおんしよう。ろくおんした かわを きいて、わからなかった ことばを しらべよう。

★ 会話を 録音しよう。録音した 会話を 聞いて、わからなかった 言葉を 調べよう。

表現例^{ひょうげんれい}：次の表現^{つぎひょうげん}を参考^{さんこう}にして、おしゃべりしましょう。

暇な とき、よく 何を しているの？^{ひまな とき、よく なにを しているの？}



さとう 佐藤さん

自分のことを言いましょ。^{じぶん}



あなた

YouTubeで 動物の 動画を よく 見ます。^{ゆーちゅーぶで どうぶつの どうがを よく みます。}

佐藤さんは とうですか。^{さとうさんは どうですか。}

どんな ところが おもしろいですか。^{どんな ところが おもしろいですか。}

いいですね。わたしも やって みたいです。^{いいですね。わたしも やって みたいです。}

話しまししょう6 趣味

Cùng trò chuyện 6 Sở thích

Chủ đề: Hãy trò chuyện với người gần gũi với bạn về chủ đề này.

Hãy nói về sở thích.

Bài tập: Hãy thử thách với đề tài tiếp theo.

- ① Hãy nói về sở thích hoặc những việc bạn làm khi rảnh rỗi.
- ② Hãy thử hỏi người xung quanh về sở thích hay những điều họ thích.

★ Hãy ghi âm hội thoại. Hãy nghe đoạn hội thoại đã ghi âm và tìm hiểu những từ bạn không hiểu.

Ví dụ điển đạt: Hãy tham khảo cách diễn đạt sau để nói chuyện.

Khi rảnh rỗi, bạn thường làm gì?



Hãy nói về chuyện của mình.



Ví dụ Tôi thường xem video về động vật trên YouTube.

Còn chị Sato thì sao ạ?

Điều gì là thú vị ạ?

Thích nhỉ. Tôi cũng muốn làm / chơi thử.

はなしまししょう 6 しゅみ

話しまししょう 6 趣味

Cùng trò chuyện 6 Sở thích

はな 話したこと、^{あた}新しく^{おぼ}覚えた^{ことば}言葉^かを書きましょう。

Hãy ghi những điều đã nói, những từ mới đã ghi nhớ.